

CẢM NHẬN HẠNH PHÚC CỦA NGƯỜI ĐỒNG TÍNH NỮ

Lý Tường Lợi

Bệnh viện Nhi đồng 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lê Minh Công

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

TÓM TẮT

Nghiên cứu cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ ($N = 220$) tại Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng và yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ, qua đó có thể góp phần chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người đồng tính nữ. Các thang đo được sử dụng bao gồm: thang đo Cảm nhận hạnh phúc MHC-SF (Ryff và Keyes, 1995), thang đo Lòng biết ơn GQ-6 (McCullough và cộng sự, 2002), thang đo Cảm xúc (Hoàng Thị Trang, 2015). Kết quả nghiên cứu cho thấy, cảm nhận hạnh phúc chung của người đồng tính nữ ở mức trung bình ($M = 3,14$). Các mặt biểu hiện: cao nhất là cảm nhận hạnh phúc cảm xúc ($M = 3,31$), kế đến là cảm nhận hạnh phúc tâm lý ($M = 3,30$), xếp cuối là cảm nhận hạnh phúc xã hội ($M = 2,84$). Kết quả phân tích cho thấy, yếu tố thực sự ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ là yếu tố cảm xúc dương tính (tác động thuận chiều) và yếu tố cảm xúc âm tính (tác động nghịch chiều). Từ những kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi nhận thấy các yếu tố như: định kiến, kỳ thị, tự kỳ thị, phân biệt đối xử không thật sự tác động đến cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ mặc dù chúng được nhận định là có ảnh hưởng đáng kể trong các nghiên cứu trước đây. Bên cạnh đó, vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19 cũng chưa ảnh hưởng đáng kể đến cảm nhận hạnh phúc của họ.

Từ khóa: Cảm nhận hạnh phúc chủ quan; Cảm nhận hạnh phúc; Cảm xúc; Hạnh phúc; LGBTQ+; Người đồng tính nữ; Việt Nam.

Ngày nhận bài: 19/5/2023; Ngày duyệt đăng bài: 25/5/2023.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, tuy xã hội đang dần quan tâm nhiều hơn với những người thuộc cộng đồng LGBTQ+, nhưng vẫn chưa có nhiều dự án về chăm sóc sức khỏe tâm thần những người thuộc nhóm này. Cộng đồng LGBTQ+ nói chung và người đồng tính nữ nói riêng đã và đang phải chịu đựng rất nhiều áp lực, cũng như những nặng nề về tâm lý mà không biết phải giải tỏa như thế nào và với ai. Những nguồn lực xung quanh họ hầu như rất hạn chế, bởi ngay cả trong gia đình, họ cũng bị ba mẹ cho rằng đồng tính là bệnh, là “xấu xa” (ISEE, 2010). Người

đồng tính nữ là đối tượng dễ bị phân biệt đối xử, bởi yếu tố chính họ là phụ nữ, thuộc nhóm thiểu số về tính dục (UNDP, USAID, 2014). Những tác động chống lại người đồng tính nữ bằng bạo lực vẫn xảy ra (CCIH, 2010). Từ đó cho thấy, người đồng tính nữ phải hứng chịu những tiêu cực về tâm lý, khi mà bản thân xu hướng tính dục của họ đã mang lại cho họ rất nhiều đè nặng tinh thần. Từ những thực trạng trên, nghiên cứu nhằm trả lời hai câu hỏi: (1) Người đồng tính nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh có cảm nhận hạnh phúc trong cuộc sống như thế nào? (2) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc trong cuộc sống của người đồng tính nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cảm nhận hạnh phúc hay cảm nhận hạnh phúc chủ quan (Subjective well-being) là thuật ngữ được các nhà khoa học đưa ra khi tiến hành nghiên cứu sâu về hạnh phúc của cá nhân. Keyes (2002, tr. 207) cho rằng cảm nhận hạnh phúc (subjective well-being) chính là “*nhận thức của từng người và những đánh giá của họ về đời sống của mình trong tâm trạng khỏe và sự vận hành tốt các chức năng về tâm lý và hoạt động xã hội trong cuộc sống*”, bao gồm 3 thành tố: cảm nhận hạnh phúc cảm xúc, cảm nhận hạnh phúc tâm lý, cảm nhận hạnh phúc xã hội.

Đối với khái niệm người đồng tính, chúng tôi đồng ý với nhận định của nhóm tác giả Forrest, Biddle và Clift (1997) khi định nghĩa người đồng tính dựa trên 3 tiêu chuẩn sau: có cảm giác tình dục với những người cùng giới tính; có hành vi tình dục với những người cùng giới tính và mô tả mình như người đồng tính. Với những tiêu chuẩn này, ta thấy rằng sự xác định xu hướng tính dục phụ thuộc nhiều vào các câu trả lời của cá nhân hơn là đánh giá theo hướng áp đặt đối tượng.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thu thập số liệu

Số liệu được thu thập 2 lần, nhằm điều chỉnh bộ công cụ nghiên cứu và kiểm tra độ tin cậy qua chỉ số Alpha của Cronbach của các thang đo thành phần. Bảng hỏi được phát trực tiếp cho khách thể là người đồng tính nữ trẻ tuổi thời kỳ đầu (từ 18 đến 25 tuổi).

2.2. Mẫu nghiên cứu

Số lượng khách thể tham gia là khảo sát lần 1 là 30 khách thể là người đồng tính nữ trẻ tuổi thời kỳ đầu (từ 18 đến 25 tuổi) đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng tham gia khảo sát chính thức là 220 khách thể là người đồng tính nữ trẻ tuổi thời kỳ đầu đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi chọn mẫu dựa trên phương pháp “Quả bóng tuyết” (Snowball), bằng việc sẽ chọn một nhóm người trả lời thứ nhất được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, những người trả lời sau là do nhóm thứ nhất giới thiệu. Cách thức chọn khách thể, chúng tôi dựa trên 3 tiêu chuẩn: Có cảm giác tình dục

với những người cùng giới tính; có hành vi tình dục với những người cùng giới tính và mô tả bản thân như người đồng tính.

2.3. Công cụ nghiên cứu

Các thang đo chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu bao gồm:

Thang đo Cảm nhận hạnh phúc (MHC-SF - Mental Health Continuum - Short Form) (Ryff và Keyes, 1995) với 14 mệnh đề (item) được tác giả Trương Thị Khánh Hà (2015) thích ứng trên 861 khách thể vị thành niên từ 15 tuổi đến 18 tuổi. Chúng tôi sử dụng thang đo này để tìm hiểu cảm nhận hạnh phúc của khách thể trên 3 mặt: tâm lý, xã hội, cảm xúc cá nhân. Điểm số được tính: 1 là “Không lần nào hoặc 1 - 2 lần trong tháng”, 2 là “Khoảng mỗi tuần 1 lần”, 3 là “Khoảng mỗi tuần 2 - 3 lần”, 4 là “Gần như hàng ngày” và 5 là “Hàng ngày”, chúng tôi đã điều chỉnh từ 6 mức độ ở thang gốc thành 5 mức. Việc điều chỉnh này nhằm phù hợp với khả năng và điều kiện nghiên cứu, cũng như đánh giá độ tin cậy, độ hiệu lực của thang, sự thống nhất trong kết quả phân loại, cũng như căn cứ vào đặc điểm khách thể. Độ tin cậy Alpha của Cronbach của thang đo trong nghiên cứu này là 0,94.

Thang đo Lòng biết ơn (GQ-6 The Gratitude Questionnaire-Six-Item Form) thiết kế bởi McCullough và cộng sự (2002), nhằm đánh giá mức độ trải nghiệm lòng biết ơn của một cá nhân trong cuộc sống hằng ngày. Tác giả Hồ Tâm Đan (2019) sau đó đã thích ứng trên 60 khách thể là người trưởng thành (nhà tham vấn). Điểm số được tính: 1 là “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 là “Hoàn toàn đồng ý”, chúng tôi đã điều chỉnh từ 7 mức độ ở thang gốc thành 5 mức. Việc điều chỉnh này nhằm phù hợp với khả năng và điều kiện nghiên cứu, cũng như đánh giá độ tin cậy, độ hiệu lực của thang, sự thống nhất trong kết quả phân loại, cũng như căn cứ vào đặc điểm khách thể. Độ tin cậy Alpha của Cronbach trong nghiên cứu này là 0,77.

Thang đo Cảm xúc âm tính và cảm xúc dương tính (Hoàng Thị Trang, 2015) nhằm đánh giá các trải nghiệm cảm xúc của cá nhân, như vui vẻ, buồn khổ, sợ hãi... Các chỉ báo bao gồm: cảm xúc cá nhân âm tính - dương tính, Cảm xúc liên cá nhân âm tính - dương tính. Điểm số được tính như sau: 1. “Hiếm khi”; 2. “Ít khi”; 3. “Thỉnh thoảng”; 4. “Thường xuyên” và 5. “Rất thường xuyên”. Độ tin cậy Alpha của Cronbach trong nghiên cứu này là 0,69.

Thang đo Các vấn đề từ xu hướng tính dục được chúng tôi xây dựng, nhằm đánh giá mức độ trải nghiệm của người đồng tính nữ với các vấn đề từ xu hướng tính dục ở người đồng tính trong xã hội, các chỉ báo bao gồm: định kiến, kỳ thị, tự kỳ thị và phân biệt đối xử. Điểm số được tính như sau: 1. Hiếm khi; 2. Ít khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên và 5. Rất thường xuyên. Độ tin cậy Alpha của Cronbach trong nghiên cứu này là 0,92.

Thang đo Vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19 được chúng tôi xây dựng nhằm tìm hiểu các vấn đề cảm xúc âm tính được gắn liền với đại dịch COVID-19, điểm số được tính như sau: 1. Hiếm khi; 2. Ít khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên và 5. Rất thường xuyên. Độ tin cậy Alpha của Cronbach trong nghiên cứu này là 0,69.

2.4. Cách xử lý số liệu

Phần mềm SPSS được sử dụng trong nghiên cứu là phiên bản 20.0 để xử lý phân tích số liệu điều tra, lập bảng thống kê trên các dữ liệu nghiên cứu để thuận lợi cho việc phân tích và là cơ sở để đi đến các kết luận phục vụ cho mục đích nghiên cứu, bao gồm thông số: tỷ lệ phần trăm, điểm trung bình (M), độ lệch chuẩn (SD), hệ số tương quan... để giúp cho việc nghiên cứu đạt được kết quả khả quan, chính xác nhất, đem lại kết quả cao.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mức độ cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ

Qua bảng 1, có thể nhận thấy điểm trung bình cảm nhận hạnh phúc chung của người đồng tính nữ ở mức độ trung bình, cụ thể là $M = 3,14$ với độ lệch chuẩn $SD = 1,00$. Các mặt biểu hiện của cảm nhận hạnh phúc người đồng tính nữ đều ở mức trung bình, lần lượt như sau: cao nhất là cảm nhận hạnh phúc cảm xúc ($M = 3,31$; $SD = 1,22$), kế đến cảm nhận hạnh phúc tâm lý ($M = 3,30$; $SD = 1,04$), xếp cuối là cảm nhận hạnh phúc xã hội ($M = 2,84$; $SD = 1,10$).

3.1.1. Tương quan giữa các mặt biểu hiện của cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ

Bảng 1: Tương quan giữa cảm nhận hạnh phúc chung và mặt biểu hiện cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ

Các mặt biểu hiện của cảm nhận hạnh phúc	Cảm nhận hạnh phúc cảm xúc		Cảm nhận hạnh phúc tâm lý		Cảm nhận hạnh phúc xã hội	
	r	p	r	p	r	p
Cảm nhận hạnh phúc cảm xúc			0,755	< 0,001	0,752	< 0,001
Cảm nhận hạnh phúc tâm lý	0,755	< 0,001			0,732	< 0,001
Cảm nhận hạnh phúc xã hội	0,752	< 0,001	0,732	< 0,001		
Cảm nhận hạnh phúc chung	0,890	< 0,001	0,927	< 0,001	0,913	< 0,001

Ghi chú: r: hệ số tương quan.

Qua bảng 1, hệ số tương quan của cảm nhận hạnh phúc chung và các mặt biểu hiện của cảm nhận hạnh phúc ở người đồng tính nữ có tương quan chặt chẽ với nhau. Cảm nhận hạnh phúc chung có sự tương quan mạnh và chặt chẽ nhất với các mặt: cảm nhận hạnh phúc tâm lý ($r = 0,927$; $p < 0,001$), cảm nhận hạnh phúc xã hội ($r = 0,913$; $p < 0,001$), cảm nhận hạnh phúc cảm xúc ($r = 0,890$; $p < 0,001$), cả ba đều là tương quan mạnh (r gần về 1). Mối tương quan mạnh và chặt chẽ nhất là sự tương quan giữa cảm nhận hạnh phúc chung và mặt cảm nhận hạnh phúc tâm lý ($r = 0,927$; $p < 0,001$). Xét mối quan hệ tương quan qua lại giữa các mặt biểu hiện cảm nhận hạnh phúc, chúng tôi nhận thấy mối tương quan chặt chẽ và mạnh nhất là giữa mặt cảm nhận hạnh phúc tâm lý và mặt cảm nhận hạnh phúc cảm xúc ($r = 0,755$; $p < 0,001$). Kế đến, giữa mặt cảm nhận hạnh phúc cảm xúc và mặt cảm nhận hạnh phúc xã hội cũng có mối tương quan mạnh và chặt chẽ ($r = 0,752$; $p < 0,001$). Ngoài ra, giữa mặt cảm nhận hạnh phúc tâm lý và mặt cảm nhận hạnh phúc xã hội cũng có mối tương quan mạnh và chặt chẽ ($r = 0,732$; $p < 0,001$).

3.1.2. Các yếu tố có mối quan hệ tương quan với cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ

Yếu tố cảm xúc dương tính và cảm xúc âm tính

Yếu tố cảm xúc dương tính ở người đồng tính nữ thể hiện mức cao ($M = 3,53$), trong khi đó yếu tố cảm xúc âm tính mức trung bình ($M = 2,65$). Với nhóm cảm xúc dương tính, điểm trung bình cao nhất là yếu tố cảm xúc liên cá nhân dương tính ($M = 3,59$) ở mức cao, xếp sau là yếu tố cảm xúc cá nhân dương tính ($M = 3,47$) ở mức cao. Kế đến là nhóm cảm xúc âm tính, điểm trung bình thấp nhất ở yếu tố cảm xúc liên cá nhân âm tính ($M = 2,62$) ở mức trung bình, tiếp theo là cảm xúc cá nhân âm tính ($M = 2,68$) ở mức trung bình.

Yếu tố lòng biết ơn

Yếu tố lòng biết ơn cho thấy lòng biết ơn của người đồng tính nữ trong cuộc sống ở mức cao ($M = 3,69$; $SD = 0,78$). Trong một nghiên cứu của Andrea và cộng sự (2021) nhằm tìm hiểu về các yếu tố có ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc, các vấn đề về sức khỏe tâm thần và ý nghĩ - hành vi tự sát (suicidal thoughts and behaviors - STBs) trên khách thể là người đồng tính và lưỡng tính trưởng thành ($N = 651$), tác giả đã chỉ ra rằng lòng biết ơn có tác động tích cực (có lợi) đến cảm nhận hạnh phúc của những người thuộc nhóm này.

Yếu tố các vấn đề từ xu hướng tính dục

Qua bảng 2, chúng ta thấy được, yếu tố có điểm trung bình thấp nhất là kỳ thị ($M = 1,70$), kế đến là tự kỳ thị ($M = 1,80$) cả hai đều ở mức rất thấp, xếp sau là phân biệt đối xử ($M = 1,82$) ở mức thấp. Tiếp theo yếu tố có điểm trung bình cao nhất là định kiến ($M = 2,62$) ở mức trung bình. Qua bảng trên, có thể nhận thấy rằng đối với người đồng tính nữ, trải nghiệm sự kỳ thị từ xã hội hay tự kỳ thị

bản thân mình ở mức rất thấp và việc bị phân biệt đối xử cũng ở mức thấp. Nhằm đánh giá và làm rõ được vai trò của từng chỉ báo/yếu tố trong các vấn đề từ xu hướng tính dục ở người đồng tính nữ, cũng như tìm hiểu sự tương tác/ảnh hưởng qua lại với các yếu tố khác nhau trong nghiên cứu, chúng tôi sẽ không gộp thành một yếu tố duy nhất, mà vẫn giữ nguyên các chỉ báo trên và đưa vào phân tích trong các thao tác xử lý tiếp sau để làm rõ yếu tố nào ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ.

Bảng 2: *Thực trạng các vấn đề từ xu hướng tính dục*

Vấn đề	M	SD
Định kiến	2,62	0,98
Kỳ thị	1,70	0,67
Tự kỳ thị	1,80	1,04
Phân biệt đối xử	1,82	0,81

Yếu tố vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19

Qua phân tích kết quả, chúng tôi ghi nhận điểm trung bình của yếu tố vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19 ở mức thấp ($M = 2,36$), một tín hiệu cho thấy những trải nghiệm với những tác động của đại dịch COVID-19 lên tâm lý của người đồng tính nữ mức thấp. Cũng từ những phân tích từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy người đồng tính nữ chịu ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 nhiều nhất qua vấn đề về sức khỏe thể chất, thu nhập và đời sống tâm linh/tôn giáo.

3.2. Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng với cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ

Bảng 3: *Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng với cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ*

Các yếu tố	Cảm nhận hạnh phúc chung	
	r	p
Lòng biết ơn	0,497	< 0,001
Vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19	-0,348	< 0,001
Cảm xúc dương tính	0,778	< 0,001
Cảm xúc âm tính	-0,477	< 0,001

Định kiến	-0,182	0,007
Kỳ thị	-0,272	< 0,001
Tự kỳ thị	-0,201	0,003
Phân biệt đối xử	-0,349	< 0,001
<i>Ghi chú: r: hệ số tương quan.</i>		

Qua phân tích tương quan Pearson, từ bảng 3, các yếu tố bao gồm: cảm xúc dương tính, cảm xúc âm tính, lòng biết ơn, định kiến, kỳ thị, tự kỳ thị, phân biệt đối xử, vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19 đều có tương quan với cảm nhận hạnh phúc chung, trong đó tương quan thuận được thể hiện với các yếu tố: cảm xúc dương tính, lòng biết ơn. Mặt khác, các yếu tố như cảm xúc âm tính, định kiến, kỳ thị, tự kỳ thị, phân biệt đối xử, vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19 có mối tương quan nghịch với cảm nhận hạnh phúc chung của người đồng tính nữ. Trong đó, yếu tố có mối tương quan mạnh nhất là cảm xúc dương tính ($r = 0,778$; $p < 0,001$) và yếu nhất là định kiến ($r = -0,182$; $p = 0,007$).

3.3. Yếu tố thực sự ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ

Khi phân tích hồi quy đơn biến, chúng tôi nhận thấy rằng cả 8 biến độc lập đều tác động lên biến phụ thuộc là cảm nhận hạnh phúc chung của người đồng tính nữ. Từ đó, chúng tôi đưa cả 8 biến vào mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, để xác định biến độc lập nào tác động đến cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ. Từ bảng 4, chúng tôi nhận được kết quả ở mô hình hồi quy cảm nhận hạnh phúc chung của người đồng tính nữ với các yếu tố khác nhau. Mô hình này có khả năng giải thích 61,9% cho sự biến thiên của cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ ($p_{\text{mô hình}} < 0,001$; $F_{(8, 211)} = 45,59$; R^2 hiệu chỉnh = 0,619), hệ số Durbin-Watson là 2,210 (lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3) điều này có ý nghĩa rằng không có hiện tượng tự tương quan. Đối với kiểm định Collinearity Statistics cho thấy, hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều $1 < VIF < 3$, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập (Nguyễn Đình Thọ, 2010).

Khi phân tích phân phối phần dư, biểu đồ Histogram có dạng hình chuông, giá trị Mean gần bằng 0, độ lệch chuẩn gần bằng 1; biểu đồ Normal P-Plot, các điểm phân bị bám sát vào đường chéo, từ đó cho thấy phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Khi xét liên hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc cảm nhận hạnh phúc với các biến độc lập, qua biểu đồ Scatterplot, các điểm dữ liệu phân tán ngẫu nhiên và tập trung xung quanh đường trục 0, từ đó cho thấy giả định liên hệ tuyến tính giữa biến độc lập và biến phụ thuộc không bị vi phạm (xem hình 1, hình 2 cũng như hình 3).

Qua bảng 4, ta thấy rằng một số yếu tố không ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ ($p > 0,05$), bao gồm: lòng biết ơn ($\beta = 0,019$; $p = 0,727$), định kiến ($\beta = -0,056$; $p = 0,284$), kỳ thị ($\beta = 0,062$; $p = 0,303$), tự kỳ thị ($\beta = 0,018$; $p = 0,741$), phân biệt đối xử ($\beta = -0,047$; $p = 0,480$), vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19 ($\beta = -0,039$; $p = 0,440$). Trong khi đó, yếu tố cảm xúc dương tính ($\beta = 0,687$; $p < 0,001$) sẽ giúp tăng cường cảm nhận hạnh phúc ở người đồng tính nữ ($\beta > 0$), tiếp theo là yếu tố cảm xúc âm tính ($\beta = -0,145$; $p = 0,006$) có tác động nghịch chiều với cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ ($\beta < 0$).

Bảng 4: Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến

Các biến độc lập	β	p
Lòng biết ơn	0,019	0,727
Định kiến	-0,056	0,284
Kỳ thị	0,062	0,303
Tự kỳ thị	0,018	0,741
Phân biệt đối xử	-0,047	0,480
Cảm xúc dương tính	0,687	< 0,001
Cảm xúc âm tính	-0,145	0,006
Vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19	-0,039	0,440
α	0,642	
p mô hình	< 0,001	
df_1, df_2	8, 211	
F	45,55	
R ² hiệu chỉnh	0,619	

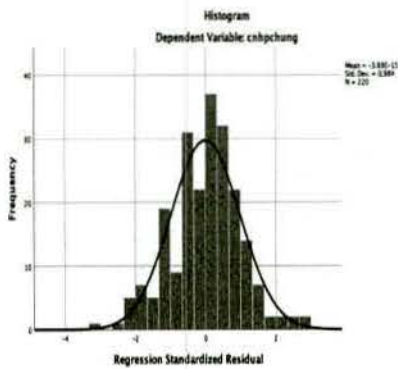
Từ những kết quả này, chúng tôi có phương trình hồi quy đã chuẩn hóa:

$$\text{Cảm nhận hạnh phúc}_{\text{chung}} = 0,687 * (\text{cảm xúc dương tính}) + (-0,145) * (\text{cảm xúc âm tính}) + \varepsilon$$

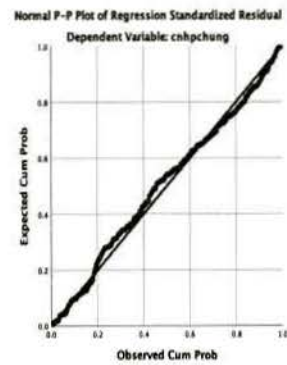
Ghi chú: ε : phần dư.

Chúng tôi nhận thấy, kết quả này phù hợp lý thuyết mà chúng tôi theo đuổi từ đầu (Keyes, 2002), yếu tố cảm xúc dương tính có tác động ảnh hưởng đến sự gia tăng cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ, cũng như yếu tố

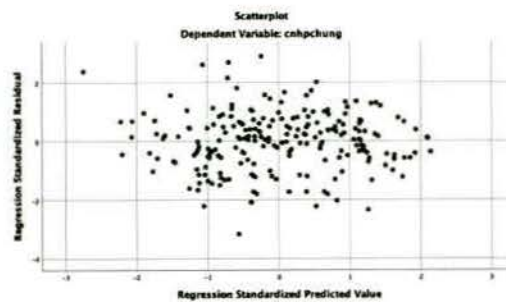
cảm xúc âm tính có tác động nghịch chiều đến cảm nhận hạnh phúc (Keleher và cộng sự, 2010).



Hình 1: Biểu đồ Histogram



Hình 2: Biểu đồ Normal P-Plot



Hình 3: Biểu đồ Scatterplot

4. Bàn luận

Từ những kết quả nghiên cứu trên, các yếu tố định kiến, kỳ thị, tự kỳ thị, phân biệt đối xử không thật sự tác động lên cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ, trong khi trước đây, những người thuộc cộng đồng LGBTQ+ và cụ thể ở đây là người đồng tính nữ, thường xuyên phải chịu đựng rất nhiều ảnh hưởng từ định kiến, kỳ thị, tự kỳ thị, phân biệt đối xử. Những yếu tố này thường ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe tâm thần của những người thuộc nhóm này, khi mà nguy cơ bị bạo hành về thể chất, tinh thần là rất lớn (Mulé và cộng sự, 2009; Clements-Nolle và cộng sự, 2018). Trong các mối tương quan thì chặt chẽ nhất là sự tương quan giữa cảm nhận hạnh phúc chung và cảm nhận hạnh phúc tâm lý ($r = 0,927$; $p < 0,001$). Điều này cho thấy các yếu tố tâm lý có mối quan hệ mật thiết với cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ, theo đó chính là cảm giác yêu thích, hài lòng với cuộc sống của mình. Lý giải điều này, các nghiên cứu chỉ

ra rằng, những vấn đề xã hội xung quanh người đồng tính nữ có xu hướng ảnh hưởng tiêu cực đến cảm nhận hạnh phúc của họ (Kertzner và cộng sự, 2009).

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thấy các vấn đề từ xu hướng tính dục ở người đồng tính nữ, bao gồm: kỳ thị, tự kỳ thị, phân biệt đối xử và định kiến lại không tác động lên cảm nhận hạnh phúc của họ, trong khi chúng được dự đoán là có tác động không nhỏ. Lý giải cho điều này, chúng tôi nhận thấy mức độ trải nghiệm của người đồng tính nữ với các vấn đề này từ rất thấp (kỳ thị, tự kỳ thị), thấp (phân biệt đối xử) cho đến trung bình (định kiến), phải chăng xã hội chúng ta đang có sự cởi mở hơn với những người đồng tính? Bởi trong một nghiên cứu của tác giả Đồng Thị Yên và cộng sự (2017) cũng đã ghi nhận những kết quả rất khả quan, khi khảo sát trên khách thể là sinh viên trong đề tài “Định kiến đối với người đồng tính” cho thấy mức độ định kiến của khách thể với người đồng tính là trung bình (bình thường). Mặc khác, vấn đề tâm lý từ đại dịch COVID-19 cũng chưa thể hiện sự tác động lên cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ, qua xem xét các kết quả nhận được, chúng tôi nhận thấy mức độ trải nghiệm của khách thể với vấn đề này ở mức thấp, từ đó cho thấy sự ảnh hưởng không quá rõ rệt đến cảm nhận hạnh phúc của họ. Ngoài ra, lòng biết ơn tuy được thể hiện ở mức cao, nhưng cũng không phải là yếu tố thực sự tác động đến cảm nhận hạnh phúc của khách thể nghiên cứu. Qua các kết quả rất bất ngờ trên, chúng tôi nhận thấy có nhiều hướng nghiên cứu mới được mở ra, để tìm hiểu sâu hơn về đời sống của người đồng tính nữ nói riêng và người đồng tính nói chung, từ đó có những hỗ trợ cần thiết cho họ để đảm bảo sức khỏe tâm thần ở trạng thái khỏe mạnh.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thực trạng cảm nhận hạnh phúc chung của người đồng tính nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh ở mức trung bình. Các mặt biểu hiện của cảm nhận hạnh phúc người đồng tính nữ lần lượt như sau: cao nhất là cảm nhận hạnh phúc cảm xúc, kế đến cảm nhận hạnh phúc tâm lý, xếp cuối là cảm nhận hạnh phúc xã hội. Cảm nhận hạnh phúc chung có sự tương quan chặt chẽ với các mặt: cảm nhận hạnh phúc cảm xúc, cảm nhận hạnh phúc tâm lý, cảm nhận hạnh phúc xã hội. Trong các mối tương quan, thì chặt chẽ nhất là sự tương quan giữa cảm nhận hạnh phúc chung và cảm nhận hạnh phúc tâm lý. Ngoài ra, yếu tố có mối tương quan mạnh nhất với cảm nhận hạnh phúc chung là cảm xúc dương tính và yếu nhất là định kiến. Khi phân tích hồi quy đa biến, có thể xác định được yếu tố thực sự ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ, kết quả thu được phù hợp lý thuyết mà chúng tôi theo đuổi từ đầu (Keyes, 2002), yếu tố cảm xúc dương tính có tác động ảnh hưởng đến sự gia tăng cảm nhận hạnh phúc của người đồng tính nữ, cũng như yếu tố cảm xúc âm tính có tác động nghịch chiều đến cảm nhận hạnh phúc (Keleher và cộng sự, 2010).

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Hồ Tâm Đan (2019). *Cảm nhận hạnh phúc của người làm tham vấn tâm lý tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sỹ. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Trương Thị Khánh Hà (2015). *Thích ứng thang đo Hạnh phúc chủ quan dành cho vị thành niên*. Tạp chí Tâm lý học Việt Nam. Số 5. Tr. 13 - 25.
3. Đào Lan Hương, Nguyễn Thị Minh Hằng, Mai Thị Thuý Hào (2020). *Hạnh phúc của thanh thiếu niên: Một nghiên cứu đa tiếp cận*. Tạp chí Tâm lý học Việt Nam. Số 6. Tr. 43 - 55.
4. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2010). *Nghiên cứu khoa học quản trị kinh doanh*. NXB Thống kê.
5. Hoàng Thị Trang (2015). *Cảm nhận hạnh phúc của sinh viên*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Trung tâm Sáng kiến và Sức khỏe dân số (CCIH) (2010). *Nghiên cứu bạo lực trên cơ sở xu hướng tình dục và bản dạng giới trong trường học ở Việt Nam*. Hội thảo Bạo lực đối với cộng đồng LGBT.
7. UNDP, USAID (2014). *Báo cáo quốc gia LGBT Việt Nam - Là LGBT ở châu Á*. UNDP Asia-Pacific Regional Center. <https://tailieumienphi.vn/doc/la-nguoi-dong-tinh-song-tinh-va-chuyen-gioi-lgbt-o-chau-a-bao-cao-quoc-gia-viet--zsw8tq.html>.
8. Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE) và Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2010). *"Quan hệ với cha mẹ" - Sống trong một xã hội dị tính, câu chuyện từ 40 người nữ yêu nữ ở Hà Nội*. NXB Thế giới. Hà Nội.
9. Đồng Thị Yến, Trần Thu Hương, Phạm Thị Thu Hoa (2019). *Định kiến đối với người đồng tính - Nghiên cứu khảo sát trên sinh viên*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

10. Andrea R. Kaniuka, Sarah A. Job, Byron D. Brooks and Stacey L. Williams (2021). *Gratitude and lower suicidal ideation among sexual minority individuals: Theoretical mechanisms of the protective role of attention to the positive*. The Journal of Positive Psychology. 16 : 6. 819 - 830. DOI: 10.1080/17439760.2020.1818814.
11. Clements-Nolle K., Lensch T., Baxa A., Gay C., Larson S. and Yang W. (2018). *Sexual identity, adverse childhood experiences, and suicidal behaviors*. Journal of Adolescent Health. Vol. 62 (2). P. 198 - 204. DOI: 10.1016/j.jadohealth.2017.09.022.
12. Forrest S., Biddle G. and Clift S. (1997). *Talking about homosexuality in the secondary school*. Publisher: AVERT (AIDS Education & Research Trust). Retrieved September 10, 2022, from https://www.iberlibro.com/servlet/BookDetailsPL?bi=22467098255&searchurl=an%3Dsimon%2Bgrant%26sortby%3D17&cm_sp=snippet_-_srp1_-_title1.

13. Keleher J., Wei M. and Liao K.Y.H. (2010). *Attachment, positive feelings about being a lesbian, perceived general support, and well-being*. Journal of Social and Clinical Psychology. Vol. 29 (8). P. 847 - 873. DOI: 10.1521/jscp.2010.29.8.847.
14. Kertzner R.M., Meyer I.H., Frost D.M. and Stirratt M.J. (2009). *Social and psychological well-being in lesbians, gay men, and bisexuals: The effects of race, gender, age, and sexual identity*. American Journal of Orthopsychiatry. Vol. 79 (4). P. 500 - 510. DOI: 10.1037/a0016848.
15. Keyes C.L.M. (2002). *The mental health continuum: From languishing to flourishing in life*. Journal of Health and Social Research (June). P. 207 - 222. DOI: 10.2307/3090197.
16. McCullough M.E., Emmons R.A. and Tsang J.A. (2002). *The grateful disposition: A conceptual and empirical topography*. Journal of Personality and Social Psychology. Vol. 82 (1). P. 112 - 127.
17. Mulé N.J., Ross L.E., Deeprose B. et al. (2009). *Promoting LGBT health and wellbeing through inclusive policy development*. Int J. Equity Health. 8. 18. DOI: 10.1186/1475-9276-8-18.
18. Ryff C.D. and Keyes C.L.M. (1995). *The structure of psychological well-being revisited*. Journal of Personality and Social Psychology. Vol. 69 (4). P. 719 - 727. DOI: 10.1037/0022-3514.69.4.719.